

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 44
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 43
Phụ lục 01: Bảng thông tin so sánh khi trình bày lại số liệu so sánh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025	44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 06 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông: Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch
Ông: Văn Hồng Sơn	Thành viên
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên
Ông: Trần Thắng	Thành viên
Bà: Lê Thị Thu Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông: Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

Bà: Nguyễn Thị Mạch	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Sơn	Thành viên
Ông: Nguyễn Xuân Long	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Văn Hồng Sơn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 140826.010/BCTC.K17

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty đã dừng triển khai dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa và đang thực hiện quyết toán dự án theo quy định. Theo đó, Công ty đã tạm ước tính tổn thất và trích lập dự phòng toàn bộ giá trị đầu tư còn lại của dự án trên vào chi phí trong kỳ với tổng số tiền là 24,709 tỷ đồng (Thuyết minh số 10, 22, 31 và số 38 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính). Số liệu này có thể thay đổi khi Công ty hoàn thành quyết toán dự án và có quyết định phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các tài liệu thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính đính kèm của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		743.072.483.618	901.875.420.479
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	159.911.019.158	415.692.380.770
111	1. Tiền		48.981.839.158	285.167.930.770
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.929.180.000	130.524.450.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	223.693.160.000	141.108.900.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		223.693.160.000	141.108.900.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.004.445.331	9.526.538.902
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	15.714.524.866	2.111.596.608
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	18.218.733.066	4.501.083.693
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.354.890.752	4.735.929.854
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.283.703.353)	(1.822.071.253)
140	IV. Hàng tồn kho	09	282.888.285.524	288.039.463.897
141	1. Hàng tồn kho		282.888.285.524	288.039.463.897
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.575.573.605	47.508.136.910
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	9.874.841.267	9.961.960.829
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.681.839.993	37.546.176.081
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	18.892.345	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		311.481.330.280	310.282.736.102
220	I. Tài sản cố định		7.204.176.112	6.790.519.712
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.333.290.649	5.788.844.431
222	- Nguyên giá		189.053.695.105	188.760.445.544
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182.720.404.456)	(182.971.601.113)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	861.046.761	988.503.243
225	- Nguyên giá		1.529.477.790	1.529.477.790
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(668.431.029)	(540.974.547)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	9.838.702	13.172.038
228	- Nguyên giá		34.672.662.000	34.672.662.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.662.823.298)	(34.659.489.962)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	25.858.394.047	25.140.857.740
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.858.394.047	25.140.857.740
270	III. Tài sản dài hạn khác		278.418.760.121	278.351.358.650
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	278.418.760.121	278.351.358.650
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.054.553.813.898	1.212.158.156.581

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		299.228.426.747	554.527.702.535
310	I. Nợ ngắn hạn		298.882.419.536	554.066.359.586
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	127.677.197.361	53.411.762.440
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	38.662.868.809	98.001.915.344
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18	131.151.334	131.151.334
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	14.590.445.413	17.824.028.342
315	5. Phải trả người lao động		60.399.086.221	57.335.710.256
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	17.806.532.154	6.671.465.960
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	2.792.835.278	302.307.944.685
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	230.671.476	230.671.476
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	24.709.857.740	15.909.658.051
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.881.773.750	2.242.051.698
330	II. Nợ dài hạn		346.007.211	461.342.949
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	346.007.211	461.342.949
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	755.325.387.151	657.630.454.046
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		376.653.480.000	376.653.480.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		376.653.480.000	376.653.480.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		180.953.018.054	95.742.960.293
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.281.900.000	3.281.900.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		194.436.989.097	181.952.113.753
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		78.730.294.440	107.531.484.516
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		115.706.694.657	74.420.629.237
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.054.553.813.898	1.212.158.156.581

Người lập



Hoàng Thanh Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Sen

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



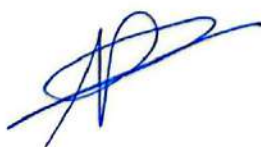
Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

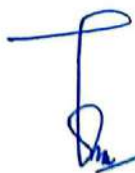
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.034.625.162.049	1.028.753.382.333
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	274.361.900	120.528.250
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.034.350.800.149	1.028.632.854.083
11	4. Giá vốn hàng bán	27	691.075.941.646	818.281.976.145
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		343.274.858.503	210.350.877.938
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	11.267.350.595	11.723.424.974
23	7. Chi phí tài chính	29	857.934.886	986.936.690
24	Trong đó: Chi phí đi vay		35.244.416	39.250.490
25	8. Chi phí bán hàng	30	122.920.930.774	99.486.311.296
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	86.379.315.890	28.591.696.479
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		144.384.027.548	93.009.358.447
31	11. Thu nhập khác	32	210.372.823	16.858.514
32	12. Chi phí khác	33	234.021.008	530.513
40	13. Lợi nhuận khác		(23.648.185)	16.328.001
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		144.360.379.363	93.025.686.448
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	28.653.684.706	18.605.057.211
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		115.706.694.657	74.420.629.237
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.799	1.976

Người lập



Hoàng Thanh Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Sen

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		144.360.379.363	93.025.686.448
	2. Điều chỉnh cho các khoản		17.950.641.792	(12.684.800.791)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.391.269.525	1.354.092.450
03	- Các khoản dự phòng		27.171.489.840	(2.354.718.757)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		77.211.470	(55.205.019)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(10.724.573.459)	(11.668.219.955)
06	- Chi phí đi vay		35.244.416	39.250.490
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		162.311.021.155	80.340.885.657
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(22.094.094.786)	(4.576.824.458)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.151.178.373	308.855.621.900
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(284.112.155.359)	(183.868.086.189)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		19.718.091	13.277.531.644
14	- Chi phí đi vay đã trả		(35.244.416)	(39.250.490)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.288.255.304)	(5.615.739.520)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.372.039.500)	(2.337.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(181.419.871.746)	206.036.938.544
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.309.256.117)	(2.670.399.422)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		182.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(223.693.160.000)	(200.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		141.108.900.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.542.573.459	6.880.029.955
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(74.168.942.658)	(195.790.369.467)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
35	1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(115.335.738)	(115.335.738)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(37.665.348.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(115.335.738)	(37.780.683.738)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(255.704.150.142)	(27.534.114.661)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		415.692.380.770	399.246.076.091
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(77.211.470)	55.205.019
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>159.911.019.158</u>	<u>371.767.166.449</u>

Người lập



Hoàng Thanh Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Sen

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Văn Hồng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 06 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 VND; tương đương 37.665.348 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 380 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 345 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy và phân bón NPK.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty áp dụng chính sách bán hàng mới đối với hàng gửi đại lý trước mùa vụ. Theo đó, đại lý chỉ xuất hàng khi có lệnh kèm hóa đơn GTGT từ Công ty, đồng thời không chịu nghĩa vụ mua lại toàn bộ hàng hoá đã nhận và không phát sinh tiền ký quỹ cam kết thực hiện hợp đồng. Dẫn đến Công ty không phát sinh dòng tiền nhận ký quỹ từ đại lý trong nửa đầu năm.

Ngoài ra do sự phục hồi của thị trường phân bón, tổng doanh thu của Công ty đạt mức 1.034,6 tỷ VND, tăng khoảng 0,57% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời giá nguyên vật liệu đầu vào ổn định, nhờ đó giá vốn giảm 127,2 tỷ VND, tương đương giảm khoảng 15,55%. Kết quả khiến cho lợi nhuận gộp của Công ty tăng mạnh 132,9 tỷ VND, tương đương tăng 63,19% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 41 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Ước tính chi phí sửa chữa định kỳ và sửa chữa thường xuyên tài sản cố định.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Bản quyền sáng chế	02 - 20 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại Lô CN7, Khu B - Khu Công nghiệp Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để triển khai dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển. Tiền thuê đất sẽ được phân bổ vào chi phí dự kiến kể từ khi Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển đi vào hoạt động.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.
- Chi phí vận chuyển: Là chi phí vận chuyển tương ứng đối với lượng hàng gửi bán đã vận chuyển tới các địa điểm thuê kho và được phân bổ vào chi phí khi bán cho khách hàng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: Sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho thuê tài chính. Trường hợp nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.649.552	982.200.978
Tiền gửi không kỳ hạn	48.980.189.606	284.185.729.792
Các khoản tương đương tiền	110.929.180.000	130.524.450.000
	159.911.019.158	415.692.380.770

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Giá trị VND	
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì	VND	Không kỳ hạn	15.424.925.448	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	VND	Không kỳ hạn	6.174.231.641	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	VND	Không kỳ hạn	24.820.332.522	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Không kỳ hạn	1.896.241.827	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	VND	Không kỳ hạn	649.567.136	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	USD	Không kỳ hạn	12.782.093	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	USD	Không kỳ hạn	2.108.939	
			48.980.189.606	
Các khoản tương đương tiền				
- Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	VND	2 tháng	4,75%	70.491.920.000
- Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	3 tháng	4,75%	40.437.260.000
				110.929.180.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	223.693.160.000	223.693.160.000	-	141.108.900.000	141.108.900.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	152.926.030.000	152.926.030.000	-	90.875.340.000	90.875.340.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	70.767.130.000	70.767.130.000	-	50.233.560.000	50.233.560.000	-
	223.693.160.000	223.693.160.000	-	141.108.900.000	141.108.900.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	VND	6 tháng	6% - 7,8%	152.926.030.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	VND	6 tháng	8%	70.767.130.000
				223.693.160.000

5. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	4.498.386.312	-	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	4.498.386.312	-	-	-
Bên khác	11.216.138.554	(1.804.071.253)	2.111.596.608	(1.822.071.253)
- Công ty TNHH Logistic Long Bình	4.456.720.206	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Khải Huyền	3.647.280.111	-	-	-
- Hoàng Văn Định	867.995.200	(867.995.200)	885.995.200	(885.995.200)
- Các khách hàng khác	2.244.143.037	(936.076.053)	1.225.601.408	(936.076.053)
	15.714.524.866	(1.804.071.253)	2.111.596.608	(1.822.071.253)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	4.143.977.200	-	969.824.215	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.858.919.050	-	969.824.215	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	2.285.058.150	-	-	-
Bên khác	14.074.755.866	-	3.531.259.478	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Dịch vụ Minh Hiếu	-	-	72.417.891	-
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	9.453.093.176	-	1.134.765.097	-
- Trả trước cho người bán khác	4.621.662.690	-	2.324.076.490	-
	18.218.733.066	-	4.501.083.693	-

7. PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
- Phải thu tạm ứng	398.803.553	-	242.971.147	-
- Ký cược, ký quỹ	192.000.000	-	192.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 (*)	2.479.632.100	(2.479.632.100)	2.479.632.100	-
- Phải thu khác	284.455.099	-	1.821.326.607	-
	3.354.890.752	(2.479.632.100)	4.735.929.854	-

(*) Căn cứ vào Bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 05/09/2022 của Tòa án nhân dân Thị xã Bim Sơn (nay là phường Bim Sơn), Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 phải bồi thường cho Công ty với tổng số tiền là 11.863.105.268 VND và Công ty phải hỗ trợ tiền thuê đất thô cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 với số tiền là 2.479.632.100 đồng. Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 9.430.439.168 VNĐ sau khi bù trừ công nợ giữa 2 bên. Theo kết luận tại Thông báo số 02/TB-KTNN ngày 05/01/2026 của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã tiến hành hạch toán điều chỉnh tăng khoản Phải thu ngắn hạn khác tương ứng số tiền 2.479.632.100 VND. Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với toàn bộ số dư phải thu này.

8. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	1.804.071.253	-	1.822.071.253	-
Hoàng Văn Định	867.995.200	-	885.995.200	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương (*)	377.625.324	-	377.625.324	-
Ban kinh tế - xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	351.831.332	-	351.831.332	-
Các đối tượng khác	206.619.397	-	206.619.397	-
+ Phải thu khác	2.479.632.100	-	-	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4	2.479.632.100	-	-	-
	4.283.703.353	-	1.822.071.253	-

(*) Công ty đã thực hiện kiện Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo Bản án số 13/2017/KDTM-PT ngày 26/5/2017, Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên án Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển với số tiền nợ gốc là 546.977.261 VND; số tiền lãi phát sinh là 1.053.020.316 VND. Sau khi trả một phần nợ gốc, đến nay, Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương chưa thanh toán phần tiền gốc còn lại và phần tiền lãi phát sinh cho Công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	186.656.095.093	-	139.434.895.587	-
- Công cụ, dụng cụ	836.730.807	-	800.223.621	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.554.942.473	-	26.583.112.225	-
- Sản phẩm	37.057.434.380	-	41.700.510.812	-
- Hàng hóa	127.550.364	-	126.528.954	-
- Hàng gửi đi bán	51.655.532.407	-	79.394.192.698	-
	282.888.285.524	-	288.039.463.897	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm	431.000.000	431.000.000	431.000.000	431.000.000
+ Công trình cải tạo hệ thống phòng cháy chữa cháy	431.000.000	431.000.000	431.000.000	431.000.000
- Xây dựng cơ bản	24.709.857.740	24.709.857.740	24.709.857.740	24.709.857.740
+ Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển (*)	24.709.857.740	24.709.857.740	24.709.857.740	24.709.857.740
- Sửa chữa lớn Tài sản cố định	717.536.307	717.536.307	-	-
	25.858.394.047	25.858.394.047	25.140.857.740	25.140.857.740

(*) Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển theo Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013 được phê duyệt theo quyết định số 01/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông, với thông tin cụ thể như sau:

- Địa điểm xây dựng: Khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Mục đích xây dựng: Sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK;
- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình và dự kiến hoàn thành: Dự kiến thực hiện từ quý IV/2015 và hoàn thành trong quý II/2018; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 27/04/2019 chấp thuận cho Công ty tiếp tục giãn tiến độ thực hiện Dự án.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2026:
- + Dự án thực hiện hạng mục san nền và đã tạm dừng thi công do vướng mắc từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 (là đơn vị cho Công ty thuê lại đất để triển khai dự án) đã ký hợp đồng cho thuê đất khi chưa được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Cụ thể ký hợp đồng thuê đất ngày 31/05/2013 nhưng đến ngày 06/02/2018 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).
- + Do vướng mắc nêu trên nên Công ty đã kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38) và đã được Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn (nay là phường Bim Sơn), tỉnh Thanh Hóa xử thắng kiện tại Bản án số 03/2022/KDTM-ST ngày 05/9/2022 (đã có hiệu lực pháp luật), theo đó Hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/5/2013 bị tuyên vô hiệu và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 phải hoàn trả, bồi thường cho Công ty theo phán quyết của Tòa án. Công ty cũng đã nhận được một phần tiền bồi thường từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4. (chi tiết xem Thuyết minh số 7 và số 38).
- + Đến ngày 31/5/2023, Công ty đã nhận được Quyết định số 135/QĐ-BQLKKTNS & KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; và Quyết định số 140/QĐ-BQLKKTNS& KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
- + Tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 22/04/2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt về việc dừng thực hiện, quyết toán và thanh lý Dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013.

- Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã ước tính tổn thất và trích lập dự phòng 100% toàn bộ giá trị đầu tư còn lại của dự án trên vào chi phí trong kỳ. (Xem thêm tại Thuyết minh số 22). Công ty đang tổ chức quyết toán, thanh lý dự án theo phương thức cuốn chiếu với từng nhà thầu, đơn vị tư vấn có liên quan và đã báo cáo Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Báo cáo số 332/BC-PLVĐ-NĐĐ ngày 17/7/2026 về tiến độ thực hiện, khó khăn vướng mắc và kế hoạch khắc phục; giá trị tổn thất nêu trên sẽ được rà soát, điều chỉnh (nếu có) sau khi hoàn thành kiểm toán độc lập, thẩm định giá độc lập phần tài sản có thể kế thừa sang dự án mới tại Khu công nghiệp Bim Sơn và có quyết định phê duyệt quyết toán chính thức của Hội đồng quản trị Công ty và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.020.079.940	85.877.806.196	42.265.258.114	1.597.301.294	188.760.445.544
- Mua trong kỳ	-	750.000.000	906.481.481	148.444.444	1.804.925.925
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.511.676.364)	-	(1.511.676.364)
Số dư cuối kỳ	59.020.079.940	86.627.806.196	41.660.063.231	1.745.745.738	189.053.695.105
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	59.020.079.940	83.136.607.585	39.446.861.475	1.368.052.113	182.971.601.113
- Khấu hao trong kỳ	-	593.868.625	631.143.844	35.467.238	1.260.479.707
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.511.676.364)	-	(1.511.676.364)
Số dư cuối kỳ	59.020.079.940	83.730.476.210	38.566.328.955	1.403.519.351	182.720.404.456
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	2.741.198.611	2.818.396.639	229.249.181	5.788.844.431
Tại ngày cuối kỳ	-	2.897.329.986	3.093.734.276	342.226.387	6.333.290.649

- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá	Giá trị thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng	Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng
		VND	VND	VND
Xe ô tô Toyota Camry Q 3.5	Thanh lý/ nhượng bán	1.511.676.364	182.000.000	182.000.000

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.262.717.330 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.529.477.790	1.529.477.790
Số dư cuối kỳ	1.529.477.790	1.529.477.790
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	540.974.547	540.974.547
- Khấu hao trong kỳ	127.456.482	127.456.482
Số dư cuối kỳ	668.431.029	668.431.029
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	988.503.243	988.503.243
Tại ngày cuối kỳ	861.046.761	861.046.761

- Chi tiết các tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế cuối kỳ VND	Giá trị còn lại cuối kỳ VND
- Xe ô tô con Toyota Camry 2.5Q 5 chỗ ngồi	1.529.477.790	668.431.029	861.046.761

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.193.162.000	479.500.000	34.672.662.000
Số dư cuối kỳ	34.193.162.000	479.500.000	34.672.662.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	34.193.162.000	466.327.962	34.659.489.962
- Khấu hao trong kỳ	-	3.333.336	3.333.336
Số dư cuối kỳ	34.193.162.000	469.661.298	34.662.823.298
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	13.172.038	13.172.038
Tại ngày cuối kỳ	-	9.838.702	9.838.702

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.193.162.000 VND
- (*) Bản quyền bằng sáng chế được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 (tại thời cổ phần hóa xác định giá trị doanh nghiệp) gồm:
 - Bằng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung, Chủ bằng: Công ty Phân lân Nung chảy Văn điển; Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt. Được cấp ngày 12/4/2001, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm. Được gia hạn đến ngày 19/06/2033 theo Quyết định số 66642/QĐ-SHTT ngày 04/06/2024 của Cục Sở hữu trí tuệ.
 - Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với Tên sáng chế là "Thiết bị và Phương pháp sàng rửa phân loại nguyên liệu", Chủ bằng: Công ty Phân lân Nung chảy Văn điển; Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt. Được cấp ngày 09/8/2001, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm. Được gia hạn đến ngày 19/06/2033 theo Quyết định số 66642/QĐ-SHTT ngày 04/06/2024 của Cục Sở hữu trí tuệ.

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	9.440.787.000	9.377.493.700
- Chi phí lắp đặt biển quảng cáo	136.582.452	559.014.447
- Các khoản khác	297.471.815	25.452.682
	9.874.841.267	9.961.960.829
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê hạ tầng kỹ thuật khu B Khu Công nghiệp Bim Sơn (*)	276.492.082.266	276.492.082.266
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.395.219.412	1.311.306.490
- Các khoản khác	531.458.443	547.969.894
	278.418.760.121	278.351.358.650

(*) Theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 22/04/2025, Đại hội đồng cổ đông công ty đã phê duyệt chủ trương tiếp tục đầu tư di dời Công ty, Theo đó Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng số 04/2025/HĐĐD/HUD4-VADFCO ngày 04/08/2025 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 về việc Thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại Lô CN7, Khu B - Khu Kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa để triển khai dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển theo Giấy chứng nhận đầu tư số 106666775 ngày 23/07/2025 của Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn (Chi tiết tại Thuyết minh số 38). Tiền thuê đất sẽ được dự kiến phân bổ vào chi phí kể từ khi Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển đi vào hoạt động.

Đến thời điểm 30/06/2026, Dự án đang trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Xem thêm tại Thuyết minh số 38).

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a) Nợ thuê tài chính ngắn hạn				
- Nợ dài hạn đến hạn trả	230.671.476	115.335.738	115.335.738	230.671.476
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	230.671.476	115.335.738	115.335.738	230.671.476
	<u>230.671.476</u>	<u>115.335.738</u>	<u>115.335.738</u>	<u>230.671.476</u>
b) Nợ thuê tài chính dài hạn				
- Nợ thuê tài chính dài hạn	692.014.425	-	115.335.738	576.678.687
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	692.014.425	-	115.335.738	576.678.687
	<u>692.014.425</u>	<u>-</u>	<u>115.335.738</u>	<u>576.678.687</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(230.671.476)	(115.335.738)	(115.335.738)	(230.671.476)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>461.342.949</u>			<u>346.007.211</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- (1) Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.159/2023/TSC-CTTC ngày 05/12/2023 về việc thuê tài sản là 01 xe ô tô con Toyota Camry 2.5Q với thời hạn là 60 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh theo thông báo của bên cho thuê.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>Bên liên quan</i>	22.906.482.733	8.503.735.172
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	15.353.617.213	3.594.392.393
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	7.552.865.520	4.909.342.779
<i>Bên khác</i>	104.770.714.628	44.908.027.268
- Công ty TNHH LOGISTICS Long Bình	11.830.760.903	1.727.321.988
- Công ty Cổ phần Đại Hữu	6.382.072.512	6.751.652.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	15.583.553.065	15.583.553.065
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Điền Lộc Phát	-	7.187.457.550
- Đối tượng khác	70.974.328.148	15.385.364.253
	127.677.197.361	53.411.762.440

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>Bên liên quan</i>	354.916.800	6.226.210.350
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền nam	354.916.800	2.585.055.000
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	-	3.641.155.350
<i>Bên khác</i>	38.307.952.009	91.775.704.994
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng	14.971.814.250	70.404.100
- Công ty TNHH Dịch vụ Tân An	1.368.698.607	15.801.500.592
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đồng Hưng	5.706.905.874	28.835.459.605
- Công ty TNHH Thương mại đầu tư Xuất nhập khẩu Khôi Nguyên	381.680.325	12.023.953.825
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đặng Chấn	95.389.681	12.930.687.720
- Công ty TNHH Danacam	5.035.490.882	2.339.870.750
- Công ty TNHH Một thành viên Ngọc Vy	8.723.959.900	80.151.050
- Các khách hàng khác	2.024.012.490	19.693.677.352
	38.662.868.809	98.001.915.344

18. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận các năm trước năm 2025 (*)	131.151.334	131.151.334
	131.151.334	131.151.334

(*) Khoản phải trả cổ tức trước năm 2025 Công ty đã thực hiện thông báo chi trả đến cổ đông theo quy định, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại một số cổ đông chưa lưu ký chứng khoán vẫn chưa đến nhận. Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi và thực hiện chi trả khi cổ đông đến nhận theo quy định.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.351.158.586	3.351.158.586	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.307.426.700	1.307.426.700	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.882.478.728	28.653.684.706	34.288.255.304	-	10.247.908.130
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.937.426.134	3.028.195.396	4.421.358.785	-	544.262.745
- Thuế tài nguyên	-	4.123.480	33.656.400	32.986.320	-	4.793.560
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	8.825.000.000	5.031.519.022	-	3.793.480.978
- Các loại thuế khác	-	-	30.000.000	48.892.345	18.892.345	-
	-	17.824.028.342	45.229.121.788	48.481.597.062	18.892.345	14.590.445.413

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Trích trước chi phí sửa chữa Tài sản cố định	12.061.326.865	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	1.879.350.000	-
- Chi phí phải trả khác	3.865.855.289	6.671.465.960
	17.806.532.154	6.671.465.960

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	1.168.597.063	1.430.026.717
- Bảo hiểm xã hội	8.679.815	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.615.558.400	300.877.917.968
+ Phải trả quỹ an sinh	571.523.233	568.173.233
+ Phải trả các đại lý tiền ký quỹ	-	297.122.124.002
Công ty TNHH Hoàng Ngân	-	62.534.619.000
Công ty TNHH LOGISTICS Long Bình	-	63.933.586.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	-	61.874.324.150
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nghĩa Phát	-	27.754.585.436
Công ty TNHH Kinh doanh Đầu tư Phát triển Hoàng Phát	-	37.831.619.000
Phải trả các đại lý tiền ký quỹ khác	-	43.193.390.416
+ Phải trả khác	1.044.035.167	3.187.620.733
	2.792.835.278	302.307.944.685

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
- Quỹ tiền lương dự phòng	15.909.658.051	-	15.909.658.051	-
- Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển (*)	-	24.709.857.740	-	24.709.857.740
	15.909.658.051	24.709.857.740	15.909.658.051	24.709.857.740

(*) Phản ánh giá trị trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	376.653.480.000	77.474.441.928	3.281.900.000	63.771.735.294	521.181.557.222
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	74.420.629.237	74.420.629.237
Phân phối lợi nhuận	-	18.268.518.365	-	(62.290.747.487)	(44.022.229.122)
Số dư cuối kỳ trước	376.653.480.000	95.742.960.293	3.281.900.000	75.901.617.044	551.579.957.337
Số dư đầu năm nay	376.653.480.000	95.742.960.293	3.281.900.000	181.952.113.753	657.630.454.046
Lãi trong kỳ này	-	-	-	115.706.694.657	115.706.694.657
Phân phối lợi nhuận	-	85.210.057.761	-	-103.221.819.313	(18.011.761.552)
Số dư cuối kỳ này	376.653.480.000	180.953.018.054	3.281.900.000	194.436.989.097	755.325.387.151

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01 ngày 28 tháng 06 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2025	180.471.125.946
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	85.210.057.761
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	18.011.761.552
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (Xem thêm tại Thuyết minh số 39)	37.665.348.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	37.665.340.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	67,05	252.568.870.000	67,05
Công ty TNHH Hoàng Ngân	92.155.970.000	24,47	92.155.970.000	24,47
Cổ đông khác	31.928.640.000	8,48	31.928.640.000	8,48
Tổng cộng	376.653.480.000	100,00	376.653.480.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
- Vốn góp cuối kỳ	376.653.480.000	376.653.480.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	131.151.334	131.151.334
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	37.665.348.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	37.665.348.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	37.665.348.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	37.665.348.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	131.151.334	131.151.334

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	180.953.018.054	95.742.960.293
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
	<u>184.234.918.054</u>	<u>99.024.860.293</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê các kho hàng tại các địa phương (gia hạn hợp đồng hàng năm) để sử dụng với mục đích lưu trữ hàng hóa. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê kho hàng tháng theo đơn giá đã ký kết.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích sản xuất phân lân. Diện tích sử dụng đất là 85.000 m² với thời hạn là 12 tháng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại Lô CN7, Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích thực hiện đầu tư dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển. Diện tích sử dụng đất là 225.421,1 m² với thời hạn là 33 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	566,47	112.270,15

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán phân lân các loại	1.033.671.432.939	1.025.157.622.505
Doanh thu bán sản phẩm khác	953.729.110	3.595.759.828
	1.034.625.162.049	1.028.753.382.333
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	368.771.975.200	167.169.079.100

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Hàng bán bị trả lại	274.361.900	120.528.250
	274.361.900	120.528.250

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn phân lân các loại	690.647.267.224	813.265.470.903
Giá vốn bán sản phẩm khác	428.674.422	5.016.505.242
	691.075.941.646	818.281.976.145
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	156.881.698.579	81.134.104.448

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	10.542.573.459	11.668.219.955
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	118.721.636	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	55.205.019
Chiết khấu thanh toán được hưởng	606.055.500	-
	11.267.350.595	11.723.424.974
Trong đó: Doanh thu tài chính của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	606.055.500	-

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	35.244.416	39.250.490
Chiết khấu thanh toán phải trả	745.479.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	78.057.200
Lãi đặt cọc mua hàng	-	869.629.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	77.211.470	-
	857.934.886	986.936.690
Trong đó: Chi phí tài chính của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	233.100.000	-

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.474.690.900	554.535.779
Chi phí nhân công	5.219.894.069	6.013.136.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.180.664	81.855.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.090.508.299	78.163.490.797
Chi phí khác bằng tiền	34.073.656.842	14.673.292.548
	122.920.930.774	99.486.311.296
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	24.312.144.000	22.594.333.200

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	589.234.138	978.878.361
Chi phí nhân công	44.093.141.510	16.161.992.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166.257.056	171.476.705
Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) (*)	27.171.489.840	(21.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.607.953.543	3.631.705.174
Chi phí khác bằng tiền	11.751.239.803	7.668.643.419
	86.379.315.890	28.591.696.479
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	4.320.074	300.000.000

(*) Trong đó, giá trị dự phòng tổn thất đối với Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa được ghi nhận trong kỳ là 27.189.489.840 đồng.

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	182.000.000	-
Thu nhập khác	28.372.823	16.858.514
	210.372.823	16.858.514
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	1.052.520	-

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	234.020.828	530.513
Chi phí khác	180	-
	234.021.008	530.513

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	144.360.379.363	93.025.686.448
Thu nhập chịu thuế TNDN	144.360.379.363	93.025.686.448
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	28.653.684.706	18.605.057.211
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	15.882.478.728	1.763.568.367
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(34.288.255.304)	(5.615.739.520)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.247.908.130	14.752.886.058

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	115.706.694.657	74.420.629.237
Các khoản điều chỉnh:	10.277.300.562	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	10.277.300.562	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	105.429.394.095	74.420.629.237
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.799	1.976

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	564.954.722.747	473.593.480.244
Chi phí nhân công	108.426.320.013	89.510.119.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.391.269.525	1.354.092.450
Chi phí dự phòng	27.171.489.840	(21.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.092.733.692	110.154.625.314
Chi phí khác bằng tiền	62.929.746.018	24.977.805.674
Tăng/giảm chi phí sản xuất kinh doanh và thành phẩm	52.409.906.475	246.790.861.073
	900.376.188.310	946.359.983.920

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.909.369.606	-	-	159.909.369.606
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.785.712.265	-	-	14.785.712.265
Các khoản Đầu tư tài chính	223.693.160.000	-	-	223.693.160.000
	174.695.081.871	-	-	174.695.081.871
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	414.710.179.792	-	-	414.710.179.792
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.025.455.209	-	-	5.025.455.209
Các khoản Đầu tư tài chính	141.108.900.000	-	-	141.108.900.000
	419.735.635.001	-	-	419.735.635.001

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	230.671.476	346.007.211	-	576.678.687
Phải trả người bán, phải trả khác	130.470.032.639	-	-	130.470.032.639
Chi phí phải trả	17.806.532.154	-	-	17.806.532.154
	148.507.236.269	346.007.211	-	148.853.243.480
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	230.671.476	461.342.949	-	692.014.425
Phải trả người bán, phải trả khác	355.719.707.125	-	-	355.719.707.125
Chi phí phải trả	6.671.465.960	-	-	6.671.465.960
	362.621.844.561	461.342.949	-	363.083.187.510

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến việc Ký kết hợp đồng thuê đất thực hiện dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4

1. Kết thúc dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013.

- Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển được phê duyệt theo Quyết định phê duyệt dự án số 01/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 với tổng mức đầu tư dự kiến là 1.291,6 tỷ VND. Tổng giá trị ước thực hiện của Dự án là 99,99 tỷ VND (Bao gồm chi phí thuê đất và hạ tầng kỹ thuật; Chi phí tư vấn; Chi phí quản lý dự án; Chi phí xây dựng; Chi phí khác). Dự án đã được Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013.
- Ngày 31/05/2013, Công ty đã ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 (Sau đây gọi tắt là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4) hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 để thuê lại 227.020m2 đất tại Khu B - Khu Công nghiệp Bim Sơn để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển nêu trên.
- Ngày 30/11/2013, Công ty HUD 4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty với tổng diện tích là 227.020 m2.
- Tuy nhiên, do vướng mắc của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch của tỉnh Thanh Hóa đối với Khu Công nghiệp Bim Sơn, nên Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 chưa hoàn thành thủ tục để Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật của khu đất cho thuê. Và đến ngày 06/02/2018 sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 đã thực hiện điều chỉnh diện tích đất thuê từ 227.020 m2 xuống còn 225.421,1 m2. Do đó, ngày 06/01/2022, Công ty đã nộp đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 tại Tòa án nhân dân Thị xã Bim Sơn (nay là phường Bim Sơn), tỉnh Thanh Hóa.

- Ngày 05/09/2022, Công ty đã nhận được Bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa, trong đó buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 phải bồi thường cho Công ty như đã trình bày tại Thuyết minh số 10.
- Đến ngày 31/5/2023, Công ty đã nhận được Quyết định số 135/QĐ-BQLKKTNS & KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; và Quyết định số 140/QĐ-BQLKKTNS & KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
- Ngày 05/03/2025, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT về việc Thông qua rút đơn khởi kiện Công ty HUD4 trong vướng mắc hợp đồng thuê đất thực hiện dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển (Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013).
- Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã ước tính tổn thất và trích lập dự phòng 100% toàn bộ giá trị đầu tư còn lại của dự án trên vào chi phí trong kỳ.

2. Triển khai dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 106666775 ngày 23/07/2025

- Ngày 22/04/2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã phê duyệt chủ trương tiếp tục đầu tư di dời Công ty theo tờ trình số 45/TTr-PLVĐ của Hội đồng quản trị.
- Ngày 26/06/2025, Công ty cùng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã ký kết Hợp đồng sơ bộ về việc thuê lại đất gắn với kết cấu Hạ tầng kỹ thuật lô CN7 dự án Khu B - KCN Bim Sơn để xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển theo phê duyệt chủ trương tiếp tục đầu tư di dời Công ty.
- Ngày 23/07/2025, Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 106666775 cho dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển.
- Ngày 04/08/2025, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết 88/NQ-HĐQT ngày 04/08/2025 phê duyệt nội dung dự thảo Hợp đồng thuê lại đất với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4.
- Ngày 04/08/2025, Công ty thực hiện ký kết hợp đồng số 04/2025/HĐTB/HUD4-VADFCO với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 về việc Thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại Lô CN7, Khu B - Khu Công nghiệp Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để tiếp tục triển khai dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển với nội dung cụ thể như sau:
 - + Vị trí khu đất: Lô đất CN7 thuộc bản vẽ mặt bằng quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/2000 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 19/07/2021;
 - + Diện tích khu đất: 225.421,1 m²;
 - + Thời hạn thuê: đến hết ngày 24/09/2058;
 - + Đơn giá thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê: 1.347.000 đồng/m².

Đến thời điểm 30/06/2026, Công ty đã thực hiện thanh toán 95% hợp đồng thuê lại đất với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4. Dự án mới được thực hiện trên lô đất hoàn toàn mới khác với lô đất của dự án cũ (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013) và không kế thừa được các chi phí đầu tư dở dang đã bỏ ra là 24,709 tỷ VND (Thuyết minh số 10).

3. Kết luận và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến Dự án

- Ngày 05/01/2026, Kiểm toán Nhà nước đã ban hành Thông báo số 02/TB-KTNN về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (trong đó có kiểm toán chọn mẫu tại Công ty). Tại Thông báo này, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị Công ty tổ chức kiểm điểm trách nhiệm tập thể, cá nhân có liên quan theo Bản án số 03/2022/KDTM-ST ngày 05/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Công ty đang tổ chức thực hiện kiến nghị này theo nguyên tắc khách quan, minh bạch, đúng người, đúng việc, đúng thời kỳ phát sinh trách nhiệm, không đánh đồng trách nhiệm quản lý, điều hành dự án trong quá khứ với trách nhiệm của Ban điều hành đương nhiệm (chi tiết tiến độ thực hiện tại Báo cáo số 332/BC-PLVĐ-NĐD ngày 17/7/2026 của Công ty gửi Tập đoàn Hóa chất Việt Nam).

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trong ngày 27/7/2026, Công ty đã công bố thông tin về ngày Đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền Chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 10%/mệnh giá; ngày giao dịch không hưởng quyền là 06/08/2026 và ngày đăng ký cuối cùng là 07/08/2026.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Công ty TNHH Hoàng Ngân

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty liên kết của Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	368.771.975.200	167.169.079.100
Công ty TNHH Hoàng Ngân	261.347.195.200	59.784.625.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	107.424.780.000	107.384.454.100
Mua hàng	156.881.698.579	81.134.104.448
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	107.836.336.474	81.134.104.448
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	49.045.362.105	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	34.472.484.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	25.256.887.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	-	9.215.597.000
Doanh thu tài chính	606.055.500	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	606.055.500	-
Chi phí tài chính	233.100.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	233.100.000	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	24.312.144.000	22.594.333.200
Công ty TNHH Hoàng Ngân	24.312.144.000	22.422.193.200
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	-	89.640.000
Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật Hóa Chất	-	82.500.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.320.074	300.000.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	320.074	300.000.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	3.000.000	-
Thu nhập khác	1.052.520	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	1.052.520	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch	45.000.000	99.000.000
- Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	35.100.000	93.000.000
- Lê Thị Thu Phượng	Thành viên	35.100.000	-
		115.200.000	192.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Mịch	Trưởng ban	288.407.587	401.638.447
- Nguyễn Thị Sơn	Thành viên	29.700.000	35.500.000
- Nguyễn Xuân Long	Thành viên	33.000.000	35.500.000
		351.107.587	472.638.447
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Văn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	589.196.399	1.032.595.425
- Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	326.638.818	591.270.618
- Trần Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	348.101.005	562.998.208
- Nghiêm Đức Toán	Phó Tổng Giám đốc	366.103.907	549.829.877
		1.630.040.129	2.736.694.128

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

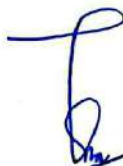
Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

Người lập



Hoàng Thanh Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Sen

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật


Văn Hồng Sơn

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
	Bảng Cân đối kế toán			Báo cáo tình hình tài chính		
100	TÀI SẢN	901.875.420.479	100	A. TÀI SẢN	901.875.420.479	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	415.167.930.770	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	415.692.380.770	
112	1. Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	112	1. Các khoản tương đương tiền	130.524.450.000	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	140.000.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	141.108.900.000	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	140.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	141.108.900.000	Đổi tên, trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	11.159.888.902	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	9.526.538.902	
136	1. Phải thu ngắn hạn khác	6.369.279.854	135	1. Phải thu ngắn hạn khác	4.735.929.854	Trình bày lại, đổi mã số/đổi giá trị
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.212.158.156.581	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.212.158.156.581	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	554.527.702.535	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	554.527.702.535	
310	I. Nợ ngắn hạn	554.066.359.586	310	I. Nợ ngắn hạn	554.066.359.586	
			313	1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	131.151.334	Trình bày lại
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.212.158.156.581	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.212.158.156.581	

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi không trình bày chi tiết ở bảng trên.

